

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2012

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**Hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự**

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự số 65/2011/QH12 ngày 29 tháng 3 năm 2011) về kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, bảo đảm tốt mối quan hệ phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao thống nhất hướng dẫn thi hành một số điểm như sau:

Chương I
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004, đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự số 65/2011/QH12 ngày 29 tháng 3 năm 2011 (sau đây viết tắt là BLTTDS) về thủ tục tiến hành một số nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự.

Điều 2. Chuyển hồ sơ vụ việc dân sự

1. Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Viện kiểm sát cùng cấp để Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phiên họp theo quy định của BLTTDS, trừ trường hợp Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đã kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Việc chuyển hồ sơ vụ việc dân sự được thực hiện như sau:

a) Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS và được hướng dẫn tại Điều 7 của Thông tư liên tịch này, Tòa án cấp sơ thẩm gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án dân sự cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải trả lại hồ sơ cho Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 195 BLTTDS để mở phiên tòa theo quy định tại khoản 3 Điều 179 BLTTDS.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án dân sự cùng với quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải trả lại hồ sơ cho Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 262 BLTTDS để mở phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 258 BLTTDS;

c) Tòa án gửi hồ sơ việc dân sự cùng với quyết định mở phiên họp sơ thẩm, phúc thẩm giải quyết việc dân sự cho Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi Tòa án ra quyết định mở phiên họp. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải trả lại hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp theo quy định tại khoản 1 Điều 313 và Điều 318 BLTTDS;

d) Tòa án cấp phúc thẩm gửi hồ sơ vụ án cùng với quyết định mở phiên họp phúc thẩm đối với các quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm cho Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi Tòa án ra quyết định mở phiên họp. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải trả lại hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp;

đ) Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên họp xét kháng cáo quá hạn thì sau khi nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lý do nộp đơn kháng cáo quá hạn (nếu có), Tòa án cấp phúc thẩm gửi đơn kháng cáo quá hạn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Viện kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu tham gia phiên họp. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Viện kiểm sát phải trả lại đơn kháng cáo quá hạn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án để mở phiên họp theo quy định tại khoản 2 Điều 247 BLTTDS;

e) Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, thì Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm gửi hồ sơ vụ việc dân sự cùng với quyết định kháng nghị cho Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi Chánh án Tòa án ra quyết định kháng nghị. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải trả lại hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 290 hoặc Điều 310 BLTTDS để mở phiên tòa theo quy định tại Điều 293 hoặc Điều 310 BLTTDS.

2. Việc chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Viện kiểm sát để xem xét kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm được thực hiện như sau:

Sau khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật mà Viện kiểm sát cùng cấp (trong trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự) hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xét thấy cần phải nghiên cứu hồ sơ vụ việc dân sự để xem xét việc kháng nghị phúc thẩm, thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Viện kiểm sát.

Ngay sau khi nhận được yêu cầu của Viện kiểm sát, Tòa án cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu.

Chậm nhất là ngay sau khi hết thời hạn kháng nghị phúc thẩm quy định tại Điều 252 và khoản 2 Điều 317 BLTTDS, Viện kiểm sát phải trả hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án đã xét xử hoặc giải quyết sơ thẩm.

3. Khi Tòa án, Viện kiểm sát xét thấy cần thiết phải nghiên cứu hồ sơ vụ việc dân sự để báo cáo người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, thì việc chuyển hồ sơ vụ việc dân sự được thực hiện như sau:

a) Tòa án cấp tỉnh, Viện kiểm sát cấp tỉnh có văn bản yêu cầu Tòa án cấp huyện đã ra bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật chuyển hồ sơ vụ việc dân sự đó cho Tòa án cấp tỉnh, Viện kiểm sát cấp tỉnh. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ vụ việc dân sự đó cho Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuyển hồ sơ, Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án, Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu;

b) Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị giám đốc thẩm hoặc kháng nghị tái thẩm, thì Viện kiểm sát chuyển ngay hồ sơ vụ việc cùng với quyết định kháng nghị cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định tại Điều 290 hoặc Điều 310 BLTTDS để mở phiên tòa theo quy định tại Điều 293 hoặc Điều 310 BLTTDS; đồng thời thông báo cho Tòa án đã chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát biết.

4. Trường hợp Tòa án, Viện kiểm sát cùng có yêu cầu chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thì việc chuyển hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cùng nhận được văn bản yêu cầu của Tòa án và Viện kiểm sát hoặc trường hợp đã nhận được văn bản yêu cầu của Viện kiểm sát trước nhưng trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, hồ sơ chưa được

chuyển cho Viện kiểm sát mà lại nhận được yêu cầu của Tòa án, thì Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ cho Tòa án có yêu cầu và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát có yêu cầu biết;

b) Trường hợp Tòa án hoặc Viện kiểm sát là cơ quan nhận hồ sơ trước thì trong thời hạn 03 tháng (đối với vụ án phức tạp hoặc có trở ngại khách quan thì thời hạn không quá 06 tháng) kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, nếu Tòa án, Viện kiểm sát không kháng nghị thì việc chuyển hồ sơ được thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp Tòa án là cơ quan nhận hồ sơ trước nhưng trong thời hạn được hướng dẫn tại điểm b khoản này mà Tòa án không kháng nghị, nếu Viện kiểm sát vẫn tiếp tục có yêu cầu chuyển hồ sơ thì Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đã có yêu cầu và thông báo ngay cho Tòa án đã chuyển hồ sơ cho mình biết; nếu Viện kiểm sát đã có yêu cầu không tiếp tục yêu cầu chuyển hồ sơ thì Tòa án trả lại hồ sơ cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ban đầu.

Trong thời hạn được hướng dẫn tại điểm b khoản này mà Viện kiểm sát có yêu cầu đã nhận được hồ sơ không kháng nghị, thì Viện kiểm sát chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ban đầu.

b.2) Trường hợp Viện kiểm sát là cơ quan nhận hồ sơ trước nhưng trong thời hạn được hướng dẫn tại điểm b khoản này mà Viện kiểm sát không kháng nghị, nếu Tòa án vẫn tiếp tục có yêu cầu chuyển hồ sơ thì Viện kiểm sát chuyển hồ sơ cho Tòa án đã có yêu cầu và thông báo ngay cho Tòa án đã chuyển hồ sơ cho mình biết; nếu Tòa án đã có yêu cầu không tiếp tục yêu cầu chuyển hồ sơ thì Viện kiểm sát trả lại hồ sơ cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ban đầu.

Trong thời hạn được hướng dẫn tại điểm b khoản này mà Tòa án có yêu cầu đã nhận được hồ sơ không kháng nghị, thì Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ban đầu.

c) Trường hợp thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm còn lại không quá 06 tháng hoặc trường hợp người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có văn bản yêu cầu hoãn thi hành bản án, quyết định của Tòa án hoặc để phục vụ hoạt động giám sát của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền, thì Tòa án và Viện kiểm sát phối hợp trong việc chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để bảo đảm việc xem xét, giải quyết.

5. Trước khi mở phiên tòa, phiên họp, nếu hồ sơ vụ việc dân sự đã được chuyển cho Viện kiểm sát mà có chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập bổ sung, thì Tòa án chuyển cho Viện kiểm sát bản sao chứng cứ đó. Việc chuyển bản sao chứng cứ cho Viện kiểm sát trong trường hợp này phải bảo đảm thời gian để Viện kiểm sát nghiên cứu, tham gia phiên tòa, phiên họp.

6. Việc chuyển hồ sơ vụ việc dân sự có thể được thực hiện theo cách thức chuyển bằng đường bưu chính hoặc chuyển trực tiếp.

Tất cả tài liệu có trong hồ sơ vụ việc dân sự (bao gồm tài liệu cũ và tài liệu mới bổ sung, nếu có) đều phải được đánh số thứ tự và có bản kê danh mục các tài liệu. Trước khi chuyển hồ sơ vụ việc dân sự từ Tòa án sang Viện kiểm sát hoặc ngược lại, phải kiểm tra đầy đủ tài liệu trong hồ sơ vụ việc dân sự đó.

Trường hợp gửi hồ sơ theo đường bưu chính, thì người trực tiếp nhận hồ sơ đầu tiên của Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải kiểm tra niêm phong; nếu niêm phong không còn nguyên vẹn thì phải lập biên bản ngay xác nhận tình trạng hồ sơ, có xác nhận của nhân viên bưu chính và báo cáo lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách, đồng thời thông báo ngay cho cơ quan gửi hồ sơ để phối hợp giải quyết. Trường hợp niêm phong còn nguyên vẹn, nhưng qua kiểm tra phát hiện tài liệu có trong hồ sơ bị thiếu so với bản kê danh mục các tài liệu thì phải báo cáo cho lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách để lập biên bản ngay và thông báo cho cơ quan chuyển hồ sơ biết để phối hợp giải quyết. Ngày nhận hồ sơ là ngày cơ quan nhận hồ sơ tiếp nhận hồ sơ do cơ quan bưu chính chuyển đến tại trụ sở của mình.

Trường hợp hồ sơ vụ việc dân sự được chuyển trực tiếp thì thủ tục giao nhận hồ sơ do Tòa án chuyển cho Viện kiểm sát được thực hiện tại trụ sở Viện kiểm sát; thủ tục giao nhận hồ sơ do Viện kiểm sát chuyển trả cho Tòa án được thực hiện tại trụ sở Tòa án. Người nhận hồ sơ phải đối chiếu bản kê danh mục tài liệu với tài liệu đã được đánh số thứ tự trong hồ sơ. Việc giao nhận phải được lập biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm giao nhận hồ sơ, tình trạng hồ sơ, có chữ ký và họ tên của những người tiến hành giao nhận hồ sơ.

Điều 3. Thông báo Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp; thông báo thay đổi việc phân công Kiểm sát viên

1. Việc thông báo Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp được thực hiện như sau:

Trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc dân sự, thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Tòa án cấp sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm thông báo việc thụ lý vụ việc dân sự theo quy định tại Điều 174, Điều 257 và Điều 311 BLTTDS, Viện kiểm sát phải gửi cho Tòa án văn bản phân công Kiểm sát viên, Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có) tham gia phiên tòa, phiên họp. Văn bản phân công Kiểm sát viên phải nêu rõ họ tên của Kiểm sát viên và Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có) được Viện trưởng phân công tham gia phiên tòa, phiên họp.

2. Việc thông báo thay đổi việc phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp được thực hiện như sau:

a) Sau khi thông báo cho Tòa án biết việc phân công Kiểm sát viên, Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có) tham gia phiên tòa, phiên họp, nếu thay đổi việc phân công Kiểm sát viên đó, thì Viện kiểm sát gửi cho Tòa án văn bản thông báo về việc phân công Kiểm sát viên khác thay thế. Trong văn bản thông báo ghi đầy đủ họ tên của Kiểm sát viên thay thế;

b) Trước khi mở phiên tòa, phiên họp, nếu Tòa án nhận được đơn yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên, thì Tòa án chuyển ngay đơn yêu cầu đó cho Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 51 BLTTDS. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết việc thay đổi hay không thay đổi Kiểm sát viên. Nếu thay đổi Kiểm sát viên, thì Viện kiểm sát thông báo họ tên của Kiểm sát viên thay thế. Trường hợp không thay đổi Kiểm sát viên, thì Viện kiểm sát thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do không thay đổi;

Trường hợp Viện kiểm sát nhận được đơn yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên trước khi mở phiên tòa, phiên họp nhưng tính đến ngày mở phiên tòa, phiên họp theo ấn định của Tòa án, thời gian còn lại không quá bảy 07 ngày làm việc mà Viện kiểm sát chưa phân công được Kiểm sát viên khác thay thế, thì Viện kiểm sát thông báo cho Tòa án. Việc thay đổi và thông báo về việc thay đổi Kiểm sát viên được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Nếu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử ra quyết định thay đổi Kiểm sát viên theo quy định tại khoản 2 Điều 51 BLTTDS, thì Tòa án gửi ngay quyết định thay đổi Kiểm sát viên cùng với quyết định hoãn phiên tòa cho Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 51 BLTTDS.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hoãn phiên tòa, Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền phải phân công Kiểm sát viên khác thay thế và thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết. Việc thông báo được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Tại phiên họp giải quyết việc dân sự, phiên họp xét kháng cáo quá hạn do một tập thể gồm ba Thẩm phán giải quyết hoặc tại phiên họp phúc thẩm đối với quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, thì việc thay đổi Kiểm sát viên được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Điều này;

đ) Tại phiên họp giải quyết việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết, nếu có yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ, thì Thẩm phán ra quyết định hoãn phiên họp và chuyển ngay yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên cho Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét quyết định theo quy định tại

khoản 2 Điều 51 BLTTDS. Việc thay đổi Kiểm sát viên và thông báo thay đổi Kiểm sát viên trong trường hợp này được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 4. Viện kiểm sát tiến hành thu thập chứng cứ

1. Viện kiểm sát có quyền yêu cầu đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng theo quy định tại khoản 4 Điều 85 BLTTDS trong các trường hợp sau:

a) Viện kiểm sát thu thập hồ sơ, tài liệu, vật chứng để bảo đảm thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm;

b) Sau khi đã kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm, Viện kiểm sát có quyền thu thập hồ sơ, tài liệu, vật chứng để bảo vệ quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Viện kiểm sát yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ cung cấp cho mình hồ sơ, tài liệu, vật chứng theo quy định tại khoản 2 Điều 94 BLTTDS. Yêu cầu phải bằng văn bản, nêu rõ hồ sơ, tài liệu, vật chứng cần cung cấp.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Viện kiểm sát trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Viện kiểm sát thì phải gửi văn bản cho Viện kiểm sát nêu rõ lý do.

3. Chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp cho Viện kiểm sát theo yêu cầu của Viện kiểm sát được chuyển cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ việc dân sự và bảo quản tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS. Thủ tục giao nhận chứng cứ được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 2 Thông tư liên tịch này.

Điều 5. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung biên bản phiên tòa, phiên họp

Sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp, Kiểm sát viên có quyền kiểm tra biên bản phiên tòa, phiên họp. Nếu thấy cần thiết, Kiểm sát viên có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản. Yêu cầu của Kiểm sát viên được thực hiện ngay và Kiểm sát viên ký xác nhận vào những nội dung sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 211 BLTTDS.

Điều 6. Trách nhiệm của Viện kiểm sát trong trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự

1. Trong trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự khi có các căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 385 và khoản 3 Điều 387 BLTTDS, thì trong thời hạn 10

ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố, Tòa án phải căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự để chuyển quyết định khởi tố vụ án và tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội cho Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự. Trường hợp cần phải chuyển tài liệu cho Viện kiểm sát mà bản chính tài liệu đó phải lưu trong hồ sơ vụ việc dân sự, thì Tòa án gửi bảo sao tài liệu đó (có đóng dấu xác nhận của Tòa án) cho Viện kiểm sát.

2. Viện kiểm sát phải xem xét việc khởi tố, truy tố bị can trong thời hạn do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định; nếu Viện kiểm sát không quyết định khởi tố, truy tố bị can, thì Viện kiểm sát thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do của việc không khởi tố, truy tố bị can cho Tòa án đã ra quyết định khởi tố vụ án biết theo quy định tại khoản 2 Điều 388 BLTTDS.

Chương II

VIỆN KIỂM SÁT THAM GIA PHIÊN TÒA, PHIÊN HỢP

Điều 7. Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm

Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS, Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án dân sự sau đây:

1. Vụ án dân sự do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 85 và các điều 86, 87, 88, 89, 90, 92, 93 và 94 BLTTDS.

Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, kể từ khi thụ lý đến khi xét xử sơ thẩm, nếu phát hiện vụ án dân sự thuộc một trong các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát biết để Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm.

2. Vụ án dân sự có đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng:

a) Tài sản công là tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước tại các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, được hình thành từ nguồn do ngân sách nhà nước cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Vi dụ: Vụ án dân sự tranh chấp về tài sản của một cơ quan nhà nước mà tài sản đó được mua sắm từ nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp. Trong trường hợp này, Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm.

b) Lợi ích công cộng là những lợi ích vật chất hoặc tinh thần liên quan đến xã hội hoặc cộng đồng dân cư:

Ví dụ: Vụ án dân sự do đương sự khởi kiện yêu cầu doanh nghiệp phải bồi thường thiệt hại do gây ô nhiễm môi trường. Trong trường hợp này, Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm.

3. Vụ án dân sự có đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất hoặc nhà ở, bao gồm:

a) Tranh chấp về việc ai là người có quyền sử dụng đất hoặc ai là người có quyền sở hữu nhà ở;

Ví dụ: A và B tranh chấp với nhau về quyền sử dụng đất đối với một thửa đất có diện tích là 500 m² hiện do B đang quản lý, sử dụng. A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc B phải trả lại thửa đất đó cho A. Trong trường hợp này, đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất, Viện kiểm sát có trách nhiệm tham gia phiên tòa sơ thẩm.

b) Tranh chấp về hợp đồng có đối tượng của hợp đồng là quyền sử dụng đất hoặc nhà ở (ví dụ: tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng mua bán nhà ở; tranh chấp về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê nhà ở; tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng tặng cho nhà ở; tranh chấp về hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng góp vốn bằng giá trị nhà ở...). Đối với tranh chấp về hợp đồng có liên quan đến quyền sử dụng đất hoặc nhà ở nhưng quyền sử dụng đất hoặc nhà ở đó không phải là đối tượng của hợp đồng, thì không thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ví dụ: A vay ngân hàng B số tiền là 500 triệu đồng, đồng thời thế chấp cho ngân hàng một ngôi nhà và quyền sử dụng đất giá trị 1 tỷ đồng. Đến thời hạn trả nợ, A không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán, ngân hàng tiến hành xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nhưng không xử lý được vì khu đất này đang trong diện quy hoạch, không được phép chuyển đổi, chuyển nhượng. Ngân hàng đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết buộc A phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trong vụ án dân sự này, đối tượng tranh chấp là khoản tiền A vay ngân hàng chứ không phải là quyền sử dụng đất và nhà ở A dùng để thế chấp, do đó, không thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa.

c) Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất hoặc thừa kế nhà ở;

d) Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất hoặc đòi lại nhà ở đang cho mượn, cho sử dụng nhờ;

e) Tranh chấp trong các giao dịch dân sự khác có đối tượng giao dịch là quyền sử dụng đất, nhà ở.

4. Vụ án dân sự có một bên đương sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người có nhược điểm về tâm thần có giấy tờ, tài liệu được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận;

b) Người có nhược điểm về thể chất thuộc một trong các trường hợp: bị mù hai mắt, bị câm, bị điếc có xác nhận của cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên.

Điều 8. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp sơ thẩm

1. Tại phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án dân sự, sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về các nội dung sau:

a) Phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án;

Trong trường hợp Kiểm sát viên yêu cầu Hội đồng xét xử khắc phục các vi phạm về thủ tục tố tụng, thì Hội đồng xét xử phải xem xét, quyết định và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận; trường hợp không chấp nhận, thì phải nêu rõ lý do. Quyết định về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của Kiểm sát viên được Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua tại phòng xử án và phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

b) Phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, không phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án.

2. Tại phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự, sau khi những người tham gia tố tụng trình bày, giải thích, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết việc dân sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 314 BLTTDS.

3. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên phải thể hiện bằng văn bản, có chữ ký của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp và phải được gửi cho Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên tòa, phiên họp để lưu vào hồ sơ vụ việc dân sự.

Điều 9. Viện kiểm sát tham gia phiên họp xét kháng cáo quá hạn

1. Kiểm sát viên được phân công có nhiệm vụ tham gia phiên họp xét kháng cáo quá hạn. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt, thì Hội đồng xét kháng cáo quá hạn phải hoãn phiên họp.

2. Tại phiên họp, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm, kể từ khi nhận được đơn kháng cáo quá hạn cho

đến trước thời điểm Hội đồng xét kháng cáo quá hạn ra quyết định; phát biểu quan điểm về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo quá hạn, phân tích làm rõ quan điểm của Viện kiểm sát.

Điều 10. Trình bày, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp phúc thẩm

1. Trường hợp chỉ có kháng cáo của đương sự, thì việc phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp được thực hiện như sau:

- a) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo;
- b) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm;
- c) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo.

2. Trường hợp chỉ có kháng nghị của Viện kiểm sát, thì việc trình bày, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp được thực hiện như sau:

- a) Kiểm sát viên trình bày nội dung kháng nghị và căn cứ của việc kháng nghị; có quyền xuất trình bổ sung hồ sơ, tài liệu, vật chứng (nếu có) làm cơ sở cho việc kháng nghị; phân tích để làm rõ quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát đối với bản án, quyết định sơ thẩm;
- b) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về các nội dung hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều này;
- c) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng nghị.

3. Trường hợp vừa có kháng cáo của đương sự, vừa có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến theo trình tự sau đây:

- a) Phát biểu về kháng cáo của đương sự theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Trình bày kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều này;
- c) Phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về các nội dung hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều này;
- d) Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

4. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên phải thể hiện bằng văn bản, có chữ ký của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp và phải được gửi cho Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên tòa, phiên họp để lưu vào hồ sơ vụ việc dân sự.

Điều 11. Trình bày, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị, thì việc trình bày, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp được thực hiện như sau:

a) Kiểm sát viên trình bày nội dung kháng nghị và căn cứ của việc kháng nghị; có quyền xuất trình bổ sung hồ sơ, tài liệu, vật chứng; phát biểu quan điểm kháng nghị và phân tích để làm rõ quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật hoặc những tình tiết mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

b) Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ việc dân sự.

2. Trường hợp Chánh án Tòa án kháng nghị, thì việc trình bày, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp được thực hiện như sau:

a) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng nghị, nêu rõ lý do nhất trí hoặc không nhất trí với quan điểm kháng nghị của Chánh án Tòa án;

b) Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ việc dân sự.

3. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên phải thể hiện bằng văn bản, có chữ ký của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và phải được gửi cho Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên tòa, phiên họp để lưu vào hồ sơ vụ việc dân sự.

Chương III

KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 12. Quyền yêu cầu của Viện kiểm sát đối với Tòa án

1. Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án cùng cấp và Tòa án cấp dưới ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định tại Chương XXXIII BLTTDS khi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Viện kiểm sát nhận được đơn khiếu nại, tố cáo về việc Tòa án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo không ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thời hạn quy định;

b) Viện kiểm sát có căn cứ xác định việc Tòa án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo không ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thời hạn quy định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Viện kiểm sát theo hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, Tòa án được yêu cầu phải xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát đã yêu cầu biết. Trường hợp vụ việc phức tạp, cần có thêm thời gian, thì Tòa án phải có văn bản thông báo lý do cho Viện kiểm sát biết và trả lời cho Viện kiểm sát trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

2. Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án cùng cấp kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án cấp mình và Tòa án cấp dưới khi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Viện kiểm sát nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Viện kiểm sát nhận được đơn khiếu nại, tố cáo về việc Tòa án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm pháp luật trong khi giải quyết;

c) Viện kiểm sát có căn cứ xác định việc Tòa án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong khi giải quyết.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Viện kiểm sát theo hướng dẫn tại các điểm a, b, và c khoản 2 Điều này, Tòa án được yêu cầu phải xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát đã yêu cầu biết. Trường hợp vụ việc phức tạp cần có thêm thời gian, thì Tòa án phải có văn bản thông báo lý do cho Viện kiểm sát biết và trả lời cho Viện kiểm sát trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Điều 13. Quyền kiến nghị của Viện kiểm sát đối với Tòa án

1. Trường hợp có căn cứ xác định việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án, người có thẩm quyền là không đúng pháp luật, thì Viện kiểm sát kiến nghị với Tòa án cùng cấp và Tòa án cấp dưới khắc phục vi phạm pháp luật.

2. Trường hợp Viện kiểm sát có yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Thông tư liên tịch này hoặc có kiến nghị khắc phục vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này mà Tòa án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu, kiến nghị của Viện kiểm sát, thì Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Tòa án cấp trên.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị của Viện kiểm sát theo hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Tòa án phải xem xét và trả lời bằng văn bản cho Viện kiểm sát đã kiến nghị biết. Trường hợp vụ việc phức tạp

cần có thêm thời gian, thì Tòa án phải có văn bản thông báo lý do cho Viện kiểm sát biết và trả lời cho Viện kiểm sát trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, thay thế cho Thông tư liên tịch số 03/2005/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01 tháng 9 năm 2005 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân trong việc giải quyết vụ việc dân sự”.

Điều 15. Về quy định chuyển tiếp

Áp dụng hướng dẫn của Thông tư liên tịch này đối với những vụ việc dân sự đã được thụ lý, giải quyết trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành như sau:

1. Đối với những vụ việc dân sự đã được Tòa án thụ lý giải quyết và bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành, thì không áp dụng hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, trừ trường hợp bản án, quyết định của Tòa án bị kháng nghị theo các căn cứ khác.

2. Đối với những vụ án dân sự thuộc các trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS và được hướng dẫn tại Điều 7 của Thông tư liên tịch này mà đã được Tòa án thụ lý trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành và Tòa án chưa chuyển hồ sơ vụ án dân sự đó cho Viện kiểm sát nghiên cứu, tham gia phiên tòa, nhưng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mới có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, thì Tòa án chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch này.

3. Đối với những vụ án dân sự đã được xét xử sơ thẩm trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành mà Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành mới có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, thì Tòa án chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để tham gia phiên tòa phúc thẩm.

4. Đối với vụ án dân sự được xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành, nhưng kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị Tòa án cấp có thẩm quyền giám đốc thẩm hoặc tái thẩm tuyên hủy để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm hoặc phúc thẩm, thì việc Viện kiểm sát tham gia phiên tòa được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch này.

Điều 16. Về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc cần được giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung, thì các cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao để có giải thích, hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thủy Khiêm

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

Tống Anh Hào